

**LDLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **161** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
lần 2 năm 2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **05** tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn 2% kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 01/03/2023 đến hết ngày 30/4/2023,

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo số kinh phí cấp lần 2 năm 2023 cho 52 công đoàn cơ sở trực thuộc (*Theo biểu số liệu đính kèm*).

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc theo dõi, quản lý và sử dụng nguồn tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 2 NĂM 2023

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-30/4/2022		Đã cấp trả nợ năm 2022		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2022	Cấp KPCĐ lần 2 năm 2023	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2023	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2022	Cấp thiếu	Cấp thừa			
1	Trường THPT Cộng Hòa	20,049,000	-	93,142	-	5,376,800	5,650,000	11,119,942
2	Trường THPT Đại Đồng	26,116,600	-	78,160	-	6,823,850	7,540,000	14,442,010
3	Trường THPT Quyết Thắng	21,999,000	-	829,510	-	5,830,000	6,269,000	12,928,510
4	Trường THPT Lạc Sơn	28,513,100	-	229,781	-	7,607,985	8,074,000	15,911,766
5	Trường THCS&THPT Ngọc Sơn	18,856,000	-	-	4,131,900	6,952,000	3,419,000	6,239,100
6	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	19,304,500	-	-	192,500	5,086,400	5,531,000	10,424,900
7	Trường THPT Thạch yên	16,471,373	-	631,060	-	4,323,939	4,735,000	9,689,999
8	Trường DTNT THCS&THPT huyện Cao Phong	18,887,450	-	-	525,387	4,987,927	5,400,000	9,862,540
9	Trường THPT Cao Phong	27,972,664	-	262,251	-	7,231,074	8,154,000	15,647,325
10	Trường THPT Kỳ Sơn	25,658,600	-	-	1,270,415	6,991,160	7,121,000	12,841,745
11	Trường THPT Phú Cường	16,633,000	-	794,496	-	4,347,860	4,800,000	9,942,356
12	Trường THPT Lương Sơn	49,747,572	-	614,469	-	13,167,946	14,193,000	27,975,415
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	25,132,400	-	186,000	-	6,723,200	7,100,000	14,009,200
14	Trường THPT Cù Chính Lan	30,469,628	-	-	178,321	8,246,405	8,512,000	16,580,084
15	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lạc Thủy	14,430,800	-	-	1,111,690	4,108,720	3,828,000	6,825,030
16	Trường THPT Lạc Thủy B	26,693,420	-	100,245	-	7,397,280	7,284,000	14,781,525
17	Trường THPT Lạc Thủy	25,291,800	-	-	136,820	7,015,690	6,895,000	13,773,870
18	Trường THPT Lạc Thủy C	15,690,224	-	-	145,062	4,119,430	4,510,000	8,484,368
19	Trường THPT Mai Châu	29,224,700	-	19,350	-	7,782,060	8,292,000	16,093,410

20	Trường THPT Mai Châu B	9,618,700	-	32,501	-	3,395,590	1,895,000	5,323,091
21	Trường DTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	19,584,100	-	-	125	5,145,030	5,626,000	10,770,905
22	Trường DTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	15,894,900	-	562,000	-	4,315,300	4,427,000	9,304,300
23	Trường THPT Yên Thủy C	18,431,799	-	1,089,985	-	5,012,621	5,125,000	11,227,606
24	Trường THPT Yên Thủy A	23,126,157	-	125,218	-	8,416,555	4,303,000	12,844,773
25	Trường THPT Yên Thủy B	26,278,296	-	-	357,478	7,311,104	7,142,000	14,095,626
26	Trường THPT Thanh Hà	18,290,314	-	-	129,992	5,145,987	4,914,000	9,929,995
27	Trường DTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	16,178,000	-	4,136,785	-	4,475,350	4,423,000	13,035,135
28	Trường THPT 19-5	36,802,000	-	-	23,500	9,661,520	10,580,000	20,218,020
29	Trường THPT Kim Bôi	24,154,200	-	88,185	-	4,160,970	9,124,000	13,373,155
30	Trường DTNBT THCS&THPT huyện Kim Bôi	19,740,200	-	-	273,860	5,008,080	5,849,000	10,583,220
31	Trường THPT Sào Báy	23,280,900	-	205,545	-	6,084,705	6,720,000	13,010,250
32	Trường THPT Bắc Sơn	14,566,500	-	203,950	-	3,858,635	4,153,000	8,215,585
33	Trường THPT Mường Chiềng	15,980,800	-	1,026,070	-	4,283,950	4,505,000	9,815,020
34	Trường THPT Yên Hòa	9,025,000	-	103,890	-	2,184,600	2,779,000	5,067,490
35	Trường THPT Đà Bắc	32,174,000	4,000,000	-	873,694	7,497,600	12,398,000	19,021,906
36	Trường DTNT THCS B huyện Đà Bắc	12,943,000	-	3,241,100	-	3,432,000	3,687,000	10,360,100
37	TrườngDTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	19,681,400	-	-	543,581	5,175,720	5,649,000	10,281,139
38	Trường THPT Đoàn Kết	19,960,500	-	350	-	5,167,305	5,811,000	10,978,655
39	Trường THPT Tân Lạc	27,861,987	-	-	185	7,569,100	7,755,000	15,323,915
40	Trường THPT Mường Bi	25,937,100	-	1,116,831	-	6,882,480	7,383,000	15,382,311
41	Trường THPT Lũng Vân	10,558,000	-	-	303	-	5,807,000	5,806,697
42	Trường DTNT THCS&THPT huyện Tân lạc	21,056,600	-	-	401,296	5,663,130	5,918,000	11,179,834
43	Trường DTNT THPT tỉnh	42,264,800	-	5,876,570	-	11,445,720	11,800,000	29,122,290
44	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ	69,645,800	-	445,910	-	19,836,190	18,469,000	38,751,100
45	Trường THPT Công Nghiệp	39,863,196	-	-	200	10,469,014	11,456,000	21,924,814
46	Trường THPT lạc Long Quân	30,304,000	-	310,425	-	8,333,600	8,334,000	16,978,025
47	Trường THPT Ngô Quyền	19,482,300	-	-	23,507	5,129,960	5,585,000	10,691,453

48	Trường Cao đẳng SPHB	55,803,800	-	-	7,371,725	12,381,655	18,310,000	23,319,930
49	Trung tâm GDTX tỉnh	20,613,600	-	895	-	5,479,430	5,858,000	11,338,325
50	Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình	27,729,600	-	3,916,285	-	7,506,235	7,745,000	19,167,520
51	Trường DTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	15,119,890	-	-	166,350	3,848,724	4,467,000	8,149,374
52	TT Kỹ thuật THHN-NNTH	13,030,200	-	-	316,075	3,532,155	3,634,000	6,850,080
53	Công ty CP Sách TBTH Hòa Bình	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	1,252,123,470	4,000,000	26,320,959	18,173,966	331,929,742	358,938,000	699,014,735

NGƯỜI LẬP

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày **05** tháng 5 năm 2022

TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc